

ENGLISH 7 - UNIT 5. WORK AND PLAY
[HỌC VÀ CHƠI]
Listen and write down the words and stress.

File	English words	Stress	Meaning
	Example: Apples	1	(n) quả táo
			(n): thiết bị
			(n): sách bản đồ
			(n): cái chuông
			(n): trò bị mất bắt dê
			(n) Máy tính
			(v): tán gẫu
			(n): tranh vẽ
			(n): hiệu động, nhiều năng lượng
			(v): yêu thích, thưởng thức
			(n): công thức
			(n): bài tiểu luận
			(n): sự kiện
			(n): thí nghiệm
			(adj): nổi tiếng
			(v): sửa chữa
			(n): quả địa cầu
			(n): hộ gia đình
			(adv): trong nhà

			(n): trò bắn bi
			(n): bạn qua thư
			(adj): có thể xách tay
			(adj): hiện tại, (n) món quà
			(v): thư giãn
			(n) (v): sửa chữa (máy móc)
			(v): ghi bàn (thể thao)
			(v): trao đổi